Daisy ENGLISH

COLOURS

Learn the words and their meanings.

1

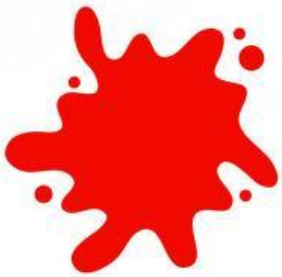

red

2

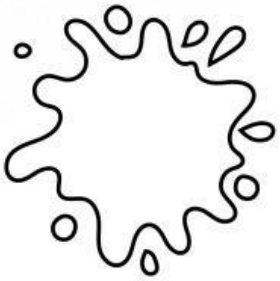

white

3

yellow

4

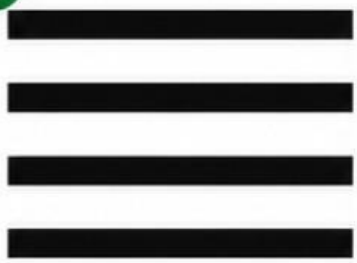

stripe

5

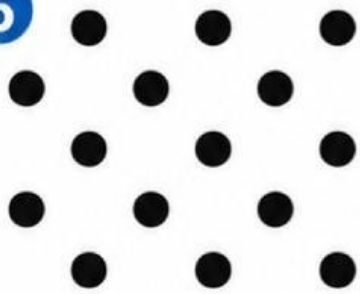

spot

6

striped

7

spotted

8

gold

9

silver

★ WORD BANK ★

English	Tiếng Việt
red	màu đỏ
white	màu trắng
yellow	màu vàng
stripe	sọc
spot	vệt, chấm bi

English	Tiếng Việt
striped	áo có sọc
spotted	áo có chấm bi
gold	màu vàng (ánh kim)
silver	màu bạc (ánh kim)

LIVEWORKSHEETS

Daisy ENGLISH

COLOURS

Learn the words and their meanings.

1

_____

2

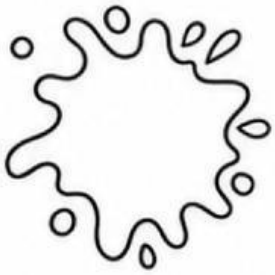

_____

3

_____

4

_____

5

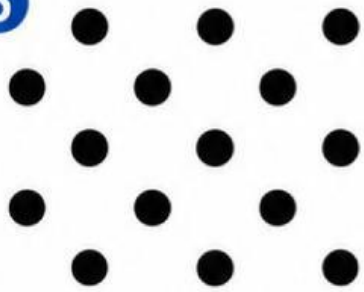

_____

6

_____

7

_____

8

_____

9

_____

WORD BANK

English	Tiếng Việt
red	màu đỏ
white	màu trắng
yellow	màu vàng
stripe	sọc
spot	vệt, chấm bi

English	Tiếng Việt
striped	áo có sọc
spotted	áo có chấm bi
gold	màu vàng (ánh kim)
silver	màu bạc (ánh kim)

LIVEWORKSHEETS